

Số: 1926 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 02 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định mức giá một số dịch vụ
phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật y tế tại các cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh công lập thuộc thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16/4/2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XIV, kỳ họp thứ 6 về bổ khuyết nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 6 tháng cuối năm 2013;

Căn cứ Công văn số 129/HĐND-CTHĐND ngày 27/9/2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định giá một số dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Hải Phòng quản lý;

Xét đề nghị của Liên cơ quan: Sở Y tế - Sở Tài chính - Bảo hiểm xã hội Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá 856 dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2013.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội thành phố hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thực hiện các khoản thu, chi từ nguồn thu viện phí theo đúng quy định hiện hành.

2. Bảo hiểm xã hội thành phố thực hiện thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo mức giá trên và quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Hải Phòng căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 4;
- CPVP;
- CV: YT, TC;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Khắc Nam



Ký bởi: Văn phòng
Email: vpUBND@haiphong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng
Thời gian ký: 04.10.2013 08:14:33 +07:00

PHỤ LỤC 01
MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI PHẪU THUẬT
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC

(Kèm theo Quyết định số 1026 /QĐ-UBND ngày 02/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: Đồng

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
		C4.1 PHẪU THUẬT	
		Phẫu thuật loại Đặc biệt	
		Phẫu thuật loại I	
		Phẫu thuật loại II	
		Phẫu thuật loại III	
		I. KHỐI U	
1	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo hạch cổ hai bên (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.800.000
2	2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.600.000
3	3	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vật da, cơ	3.800.000
4	4	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.800.000
5	5	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	1.400.000
6	6	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ một bên (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.000.000
7	7	Phẫu thuật cắt ung thư tuyến giáp (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.200.000
8	8	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.100.000
9	9	Cắt u vú, tuyến vú mở rộng có vét hạch (chưa tính đến dao siêu âm)	2.700.000
10	10	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	2.800.000
11	11	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	2.900.000
12	12	Cắt chi và vét hạch	2.800.000
13	13	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm (không thuộc vùng mặt)	2.800.000
14	14	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	2.500.000
15	15	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	2.800.000
16	16	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	2.200.000
17	17	Cắt ung thư môi có tạo hình	2.600.000
18	18	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi hồ mắt ung thư	2.600.000
19	19	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.600.000
20	20	Phẫu thuật vét hạch cổ có bảo tồn	2.300.000
21	21	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	2.800.000
22	22	Cắt một nửa lưỡi	2.600.000
23	23	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.700.000
24	24	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.800.000
25	25	Phẫu thuật vét hạch nách	1.500.000
26	26	Cắt u giáp trạng	1.500.000
27	27	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không có vét hạch ổ bụng	1.500.000
28	28	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	1.500.000
29	29	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm (có gây mê)	800.000
30	30	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.200.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
31	31	Cắt bỏ ung thư da vùng đầu - cổ và tạo hình	2.600.000
32	32	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	1.100.000
33	33	Phẫu thuật cắt u ụ ngồi	1.600.000
34	34	Cắt u nang tuyến không cắt tuyến có dẫn lưu	1.500.000
II. THẦN KINH SỌ NÃO			
35	1	Phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy (chưa bao gồm nếp, vis, kính hiển vi 0 độ optic C)	4.000.000
36	2	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ mềm nha (chưa bao gồm nếp, vis)	4.000.000
37	3	Phẫu thuật khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán.	4.000.000
38	4	Phẫu thuật áp xe não	2.800.000
39	5	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ: ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong sọ	2.700.000
40	6	Phẫu thuật chèn ép tủy (chưa bao gồm kính hiển vi 0 độ optic C)	2.800.000
41	7	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.800.000
42	8	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.700.000
43	9	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.800.000
44	10	Phẫu thuật chèn khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.800.000
45	11	Phẫu thuật nối dây thần kinh ngoại biên	3.200.000
46	12	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.300.000
47	13	Phẫu thuật khoan sọ thăm dò	1.600.000
48	14	Phẫu thuật ghép khuyết xương sọ (chưa bao gồm nếp, vis)	1.800.000
49	15	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính trên 5 cm	1.200.000
50	16	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính trên 2-5 cm	1.000.000
51	17	Phẫu thuật rách da đầu rộng trong tụ máu dưới da đầu	900.000
52	18	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính dưới 2 cm	900.000
53	19	PT khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	1.600.000
54	20	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	2.880.000
55	21	Dẫn lưu não thất	1.300.000
III. MẮT			
56	1	Phẫu thuật Glaucoma, bong võng mạc tái phát, phải mổ từ hai lần trở lên	4.150.000
57	2	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract (PHACO) và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	3.900.000
58	3	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như Glaucoma ác tính, đục thể thủy tinh bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù (chưa bao gồm thể thủy tinh)	3.050.000
59	4	Phẫu thuật phức tạp như đục thể thủy tinh bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch (chưa bao gồm thể thủy tinh)	4.210.000
60	5	Lấy thể thủy tinh ngoài bao, trong bao, rửa hút các loại đục thể thủy tinh giả bệnh lý sa lệch, vỡ (chưa bao gồm thể thủy tinh)	1.620.000
61	6	Phẫu thuật tiếp khâu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	1.380.000
62	7	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	1.850.000
63	8	Tháo đầu Silicon nội nhãn	1.800.000
64	9	Treo cơ chữa sụp mí, epicanthus	1.250.000
65	10	Cắt mộng mắt quang học	1.200.000
66	11	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	1.200.000
67	12	Cắt bỏ chấp có bọc	880.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
	IV. TAI MŨI HỌNG		
68	1	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	3.500.000
69	2	Phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	2.700.000
70	3	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.000.000
71	4	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	3.000.000
72	5	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.500.000
73	6	Phẫu thuật mở sào bảo thương nhĩ - vá nhĩ	3.000.000
74	7	Khoét mê nhĩ	2.500.000
75	8	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	2.500.000
76	9	Cắt u thành sau họng, bên họng	2.500.000
77	10	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2.500.000
78	11	Cắt dây thanh	2.200.000
79	12	Cắt dính thanh quản	2.200.000
80	13	Dẫn lưu áp xe thực quản	2.400.000
81	14	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.800.000
82	15	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.500.000
83	16	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.000.000
84	17	Vá nhĩ đơn thuần	1.600.000
85	18	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.300.000
86	19	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1.600.000
87	20	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.300.000
88	21	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.500.000
89	22	Vi phẫu thuật thanh quản	1.400.000
90	23	Cắt polyp mũi dưới gây mê	800.000
91	24	Nắn sống mũi sau chấn thương (có gây mê)	1.100.000
92	25	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (có gây mê)	1.100.000
93	26	Cắt túi thừa thực quản cổ	2.880.000
94	27	Cắt túi thừa thực quản ngực	2.880.000
95	28	Cắt bán phần tuyến giáp	1.500.000
96	29	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.880.000
97	30	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.500.000
98	31	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	2.500.000
99	32	Mở túi nội dịch tai trong	1.200.000
100	33	Phẫu thuật xoang trán	2.800.000
101	34	Nạo sàng hàm	1.800.000
102	35	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	1.400.000
103	36	Phẫu thuật khí quản người lớn	1.700.000
104	37	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.200.000
105	38	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.200.000
106	39	Chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm	1.100.000
107	40	Cắt polip dây thanh quản (có gây mê)	2.100.000
	V. RĂNG HÀM MẶT		
108	1	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.000.000
109	2	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc dưới (chưa bao gồm nẹp, vis)	3.200.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
110	3	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	2.500.000
111	4	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	1.800.000
112	5	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.850.000
113	6	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 cái trở lên	1.600.000
114	7	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1.800.000
115	8	Mài răng làm cầu răng	950.000
116	9	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	1.000.000
117	10	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	800.000
118	11	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.200.000
119	12	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	2.700.000
120	13	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	4.000.000
121	14	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III	3.400.000
122	15	Cắt nang xương hàm khó	3.240.000
123	16	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên	2.880.000
124	17	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến	2.160.000
125	18	Nhổ răng lạc chỗ, răng ngằm toàn bộ trong xương hàm	2.520.000
126	19	Phẫu thuật viêm toả lan lớn, viêm tấy nửa mặt	2.400.000
127	20	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	2.200.000
128	21	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung (có gây mê)	1.800.000
129	22	Cắt bỏ toàn bộ nang sàn miệng từ 2-5cm	1.800.000
130	23	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.400.000
131	24	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	1.600.000
132	25	Phẫu thuật cắt lõi xương	1.500.000
133	26	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân	800.000
134	27	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	700.000
135	28	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh răng	700.000
136	29	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	800.000
137	30	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 ⁰ (có gây mê)	1.120.000
138	31	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật (có gây mê)	1.050.000
139	32	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc bằng máng, có một đường gãy	1.120.000
140	33	Cắt u nhỏ phần mềm, đường kính trên 3cm (có gây mê)	1.120.000
VI. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC			
141	1	Phẫu thuật cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.450.000
142	2	Phẫu thuật bắc cầu động mạch các chi trong tắc mạch chi (Phẫu thuật phồng hay thông động mạch chi) (chưa bao gồm dụng cụ)	4.800.000
143	3	Phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp (chưa bao gồm dao siêu âm)	1.800.000
144	4	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.600.000
145	5	Phẫu thuật khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.200.000
146	6	Phẫu thuật cắt tuyến ức (chưa bao gồm dao siêu âm)	2.200.000
147	7	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.500.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
148	8	Phẫu thuật lấy máu cục gây nghẽn mạch (chưa bao gồm sonde Fogarty, lấy Lacr mạch máu)	1.800.000
149	9	Phẫu thuật cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
150	10	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	2.880.000
151	11	Lấy dị vật mạch	3.240.000
152	12	Mở cung sau cột sống ngực	3.240.000
153	13	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	3.240.000
154	14	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	3.240.000
155	15	Khâu vết thương mạch máu chi	2.700.000
156	16	Phẫu thuật cấp cứu vết thương động mạch	2.600.000
157	17	Phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch	3.000.000
158	18	Tách van 2 lá bị hẹp lần đầu	2.880.000
159	19	Phẫu thuật tắc mạch do huyết khối	1.600.000
160	20	Vết thương mạch máu đơn giản	1.400.000
161	21	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1.800.000
162	22	Cắt lọc, cầm máu vết thương phần mềm (có gây mê)	1.000.000
163	23	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	3.000.000
164	24	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	2.880.000
165	25	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	2.200.000
166	26	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.800.000
VII. LAO VÀ BỆNH PHỔI			
167	1	Phẫu thuật cắt thùy phổi, cắt phổi, vét hạch trung thất và một màng thành ngực (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
168	2	Phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
169	3	Phẫu thuật cắt phổi và cắt màng phổi (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
170	4	Phẫu thuật hở cắt u trung thất đường kính trên 10 cm có chèn ép trung thất (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
171	5	Phẫu thuật cắt u trung thất đường giữa xương ức (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
172	6	Cắt một phổi	3.240.000
173	7	Cắt phổi không điển hình	1.800.000
174	8	Phẫu thuật mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi.	3.240.000
175	9	Phẫu thuật bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	2.800.000
176	10	Phẫu thuật đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	3.240.000
177	11	Phẫu thuật cắt một thùy hay một phần thùy phổi	2.800.000
178	12	Phẫu thuật u trung thất vừa và nhỏ nằm lệch một bên lồng ngực (chưa bao gồm dao siêu âm)	2.800.000
179	13	Phẫu thuật cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi	2.880.000
180	14	Phẫu thuật mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	2.880.000
181	15	Phẫu thuật mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.800.000
182	16	Phẫu thuật mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1.500.000
183	17	Nạo áp xe lạnh hố chậu/ hố lưng	1.200.000
184	18	Cắt u xương sườn (một xương)	1.500.000
185	19	Khâu vết thương mạch máu ngoại vi	2.880.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
186	20	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng qua đường ngực hay bụng	1.500.000
187	21	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.600.000
188	22	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.200.000
189	23	Thắt động mạch ngoại vi	1.200.000
190	24	Dẫn lưu màng ngoài tim qua đường Marfan	1.200.000
191	25	Dẫn lưu màng ngoài tim qua cắt sụn sườn V	1.600.000
192	26	Cắt thùy hay phân thùy phổi kèm cắt màng ngoài tim	2.880.000
193	27	Cắt xẹp thành ngực từ xương sườn 1 đến 3	2.880.000
194	28	Mở màng phổi tối đa	1.600.000
195	29	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.600.000
196	30	Khâu lại vết thương lồng ngực bị nhiễm khuẩn (có gây mê)	1.400.000
197	31	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	2.880.000
198	32	Phẫu thuật cắt u trung thất không xâm lấn các mạch máu lớn	3.000.000
199	33	Mở lồng ngực thăm dò	2.880.000
200	34	Phẫu thuật cắt u phổi	2.800.000
201	35	Soi khoang màng phổi	2.880.000
202	36	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.500.000
203	37	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.500.000
204	38	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	3.000.000
205	39	Cắt hạch lao to vùng cổ	1.600.000
206	40	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò	1.280.000
VIII. TIÊU HÓA - BỤNG			
207	1	Cắt toàn bộ dạ dày	4.000.000
208	2	Cắt 2/3, 3/4 dạ dày	2.800.000
209	3	Cắt toàn bộ đại tràng	4.000.000
210	4	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	3.100.000
211	5	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	3.100.000
212	6	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	3.100.000
213	7	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính: Gỡ dính ruột	2.500.000
214	8	Cắt lại đại tràng	3.100.000
215	9	Phẫu thuật cắt 1/2 khung đại tràng phải/ trái	2.500.000
216	10	Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng/ đường tầng sinh môn	2.800.000
217	11	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.800.000
218	12	Cắt u sau phúc mạc / cắt u sau phúc mạc tái phát	2.500.000
219	13	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng xích ma nối ngay	2.700.000
220	14	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	3.100.000
221	15	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	3.100.000
222	16	Cắt túi thừa tá tràng	3.100.000
223	17	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3.100.000
224	18	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.700.000
225	19	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	3.200.000
226	20	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	2.900.000
227	21	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	2.900.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
228	22	Phẫu thuật cắt đoạn ruột non	2.500.000
229	23	Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
230	24	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	2.900.000
231	25	Cắt bỏ trĩ vòng	1.900.000
232	26	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2.900.000
233	27	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3.100.000
234	28	Phẫu thuật cắt dò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.300.000
235	29	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2.700.000
236	30	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng đơn thuần	1.100.000
237	31	Nội vị tràng	1.300.000
238	32	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa: cắt ruột thừa dẫn lưu bụng	1.800.000
239	33	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.800.000
240	34	Cắt ruột thừa viêm kèm túi Meckel	1.100.000
241	35	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.800.000
242	36	Làm hậu môn nhân tạo	1.800.000
243	37	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.800.000
244	38	Phẫu thuật cắt rò hậu môn các loại	1.800.000
245	39	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.800.000
246	40	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1.400.000
247	41	Mở thông dạ dày	1.100.000
248	42	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.400.000
249	43	Phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.300.000
250	44	Phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc trĩ, cắt một bó trĩ	1.250.000
251	45	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần.	1.500.000
252	46	Phẫu thuật thoát vị bẹn một bên (hoặc hai bên) hay thành bụng, thoát vị búi, rốn: tái tạo thành bụng	1.400.000
253	47	Phẫu thuật áp xe hậu môn đơn giản	1.200.000
254	48	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.200.000
255	49	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn (có gây mê)	650.000
256	50	Phẫu thuật áp xe hậu môn có lỗ rò	1.450.000
257	51	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.400.000
258	52	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn bộ có nạo vét hạch	4.000.000
259	53	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.500.000
260	54	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	2.600.000
261	55	Cắt u mạc nối lớn	2.800.000
262	56	Nội lưu thông cửa chủ	2.700.000
263	57	Cắt u bạch mạch đường kính 5-10cm	2.100.000
264	58	Phẫu thuật u mạch máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.800.000
265	59	Khâu bảo tồn lách	1.800.000
266	60	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột già	1.400.000
267	61	Phẫu thuật cắt nối đường tiêu hóa	2.700.000
268	62	Mở bụng thăm dò	1.100.000
269	63	Lấy sỏi dẫn lưu túi mật	1.400.000
270	64	Cắt trĩ bằng sóng cao tần	1.450.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
271	65	Cắt u trực tràng nổi ngay không làm hậu môn nhân tạo	2.880.000
272	66	Mở dạ dày khâu cầm máu	1.600.000
273	67	Khâu lỗ thủng đường tiêu hóa	1.600.000
274	68	Cắt túi mật	1.800.000
275	69	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	1.600.000
276	70	Cắt u tăng sinh môn	1.280.000
IX. GAN - MẬT - TỤY			
277	1	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch gan trên, tĩnh mạch chủ dưới (chưa bao gồm keo sinh học, clip vĩ)	4.500.000
278	2	Phẫu thuật cắt gan trái/cắt gan phải (chưa bao gồm keo sinh học, clip vĩ)	4.500.000
279	3	Cắt đoạn ống mật chủ, nối ống gan và nối mật ruột	4.500.000
280	4	Cắt bỏ khối tá tụy	4.500.000
281	5	Cắt phân thủy gan (chưa bao gồm keo sinh học, clip vĩ)	2.700.000
282	6	Cắt hạ phân thủy gan phải (chưa bao gồm keo sinh học, clip vĩ)	3.200.000
283	7	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn (chưa bao gồm keo sinh học, clip vĩ)	2.800.000
284	8	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	2.800.000
285	9	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật	3.200.000
286	10	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật lại	2.500.000
287	11	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	3.200.000
288	12	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	3.200.000
289	13	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2.700.000
290	14	Cắt thân và đuôi tụy	3.200.000
291	15	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	2.800.000
292	16	Cắt hạ phân thủy gan trái (chưa bao gồm keo sinh học và clip vĩ)	3.200.000
293	17	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ (chưa bao gồm keo sinh học và clip vĩ)	2.800.000
294	18	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan (mở bụng)	3.200.000
295	19	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr lần đầu	2.500.000
296	20	Nối ống mật chủ - tá tràng	2.500.000
297	21	Nối ống mật chủ - hồng tràng/ nối túi mật - hồng tràng, nối vị tràng	2.500.000
298	22	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy ruột	3.200.000
299	23	Nối nang tụy - hồng tràng	3.000.000
300	24	Cắt lách do chấn thương	2.700.000
301	25	Nối túi mật - hồng tràng	3.000.000
302	26	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.200.000
303	27	Dẫn lưu áp xe tụy	3.200.000
304	28	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan (chưa bao gồm keo sinh học)	2.700.000
305	29	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu (chưa bao gồm keo sinh học)	1.800.000
306	30	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	1.400.000
307	31	Dẫn lưu áp xe gan	1.800.000
308	32	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	3.200.000
X. TIẾT NIỆU - SINH DỤC			
309	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắt niệu quản vào ruột (Bricker- Le Duc)	4.300.000
310	2	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	4.450.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
311	3	Phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.200.000
312	4	Phẫu thuật cắt u thận lạnh	2.400.000
313	5	Phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	2.400.000
314	6	Phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	3.200.000
315	7	Phẫu thuật lỗ tiểu thấp, tạo hình một thì	3.200.000
316	8	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo, bàng quang tử cung, trực tràng.	2.800.000
317	9	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần	2.400.000
318	10	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận trong xoang	2.400.000
319	11	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	2.400.000
320	12	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang.	3.200.000
321	13	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.400.000
322	14	Phẫu thuật cắt nối niệu quản.	2.400.000
323	15	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	2.800.000
324	16	Cắt toàn bộ bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	2.400.000
325	17	Phẫu thuật cầm niệu quản bàng quang.	3.200.000
326	18	Thông niệu quản ra ngoài da qua một đoạn ruột đơn thuần	3.200.000
327	19	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.400.000
328	20	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	2.400.000
329	21	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát thành bàng quang	2.400.000
330	22	Cắt u bàng quang đường trên	2.400.000
331	23	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.400.000
332	24	Cắt cổ bàng quang	2.800.000
333	25	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	3.200.000
334	26	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản	1.300.000
335	27	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.800.000
336	28	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	1.800.000
337	29	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.800.000
338	30	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.300.000
339	31	Phẫu thuật thắt tinh mạch tinh trên bụng	1.800.000
340	32	Dẫn lưu viêm tấy tiểu khung do rò nước tiểu	1.800.000
341	33	Lấy sỏi bàng quang	1.300.000
342	34	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.800.000
343	35	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.450.000
344	36	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.400.000
345	37	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	800.000
346	38	Phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	1.400.000
347	39	Phẫu thuật tràn dịch tràn màng tinh hoàn (có gây mê)	1.400.000
348	40	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.100.000
349	41	Cắt u lành dương vật	1.100.000
350	42	Phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	1.000.000
351	43	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.400.000
352	44	Mổ dẫn lưu bể thận	2.400.000
353	45	Phẫu thuật cấp cứu vết thương thận	2.400.000
354	46	Cắt nang thận	3.000.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
355	47	Phẫu thuật cắt chòm nang thận	3.000.000
356	48	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bàng quang	2.880.000
357	49	Lấy sỏi niệu quản	1.800.000
358	50	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.300.000
359	51	Lấy sỏi niệu đạo	1.800.000
360	52	Cắt u nang mào tinh hoàn	1.200.000
361	53	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.800.000
362	54	Phẫu thuật cắt polip niệu đạo, niệu quản	1.000.000
XI. PHỤ SÀN			
363	1	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn mở rộng kèm theo vết hạch tiểu khung	4.450.000
364	2	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	3.400.000
365	3	Phẫu thuật sa vú	3.400.000
366	4	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	2.700.000
367	5	Cắt âm hộ vết hạch bên 2 bên	2.700.000
368	6	Cắt tử cung phần phụ kèm vết hạch tiểu khung	2.700.000
369	7	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3.400.000
370	8	Cắt tử cung đường âm đạo	3.400.000
371	9	Tạo hình thu gọn thành bụng	3.400.000
372	10	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.400.000
373	11	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	3.400.000
374	12	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	2.500.000
375	13	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn qua nội soi	3.400.000
376	14	Phẫu thuật nội soi gỡ dính tiểu khung	3.400.000
377	15	Phẫu thuật nội soi điều trị u nội mạc tử cung	3.400.000
378	16	Phẫu thuật nội soi điều trị u nang buồng trứng (cắt u nang hoặc bảo tồn)	3.400.000
379	17	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	3.400.000
380	18	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng đa nang	3.400.000
381	19	Phẫu thuật nội soi mở thông vòi trứng	3.400.000
382	20	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	3.000.000
383	21	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp.	3.200.000
384	22	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.200.000
385	23	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1.200.000
386	24	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1.400.000
387	25	Nâng vú bằng các túi dịch	1.800.000
388	26	Nâng các núm vú tụt (do dị dạng)	1.800.000
389	27	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.100.000
390	28	Chích áp xe tầng sinh môn	800.000
391	29	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn.	1.100.000
392	30	Cắt u vú nhỏ	1.100.000
XII. NHI			
A. LÒNG NGỰC - TẠO HÌNH			
393	1	Phẫu thuật tạo hình cơ thất hậu môn.	2.500.000
394	2	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm (có gây mê)	1.600.000
395	3	Làm hậu môn nhân tạo sơ sinh	2.200.000
396	4	Dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng	1.800.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
397	5	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	3.000.000
398	6	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	2.000.000
399	7	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn tạm	2.000.000
400	8	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	3.200.000
401	9	Phẫu thuật áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	2.000.000
402	10	Cắt u nang tụy- không cắt tụy có dẫn lưu	1.500.000
403	11	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.800.000
404	12	Tạo hình hậu môn nắp	1.500.000
405	13	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	800.000
406	14	Dẫn lưu thận qua da	1.600.000
407	15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	1.400.000
	B. TIÊU HÓA		
408	1	Phẫu thuật teo thực quản cắt rò và nối thực quản.	2.300.000
409	2	Phẫu thuật viêm phúc mạc tắc ruột không cắt nối, có cắt nối ruột.	2.700.000
410	3	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.200.000
411	4	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh.	3.500.000
412	5	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.200.000
413	6	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (phẫu thuật tắc ruột do dính) .	2.500.000
414	7	Dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	2.500.000
415	8	PT cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét (trẻ lớn) / phẫu thuật lại	2.500.000
416	9	Cắt polye một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
417	10	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại .	2.260.000
418	11	Đóng hậu môn nhân tạo	2.800.000
419	12	Lấy giun, dị vật ở ruột non	1.500.000
420	13	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.500.000
421	14	Phẫu thuật cắt túi thừa Mecken có nối ruột .	1.500.000
422	15	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.700.000
423	16	Cắt u nang mạc nối lớn	2.400.000
424	17	Phẫu thuật viêm phúc mạc tiên phát	1.700.000
425	18	Phẫu thuật cắt ruột thừa cấp ở trẻ em	1.750.000
426	19	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa trẻ em dưới 6 tuổi	1.900.000
427	20	Dị tật hậu môn trực tràng làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em .	1.800.000
428	21	Mở thông dạ dày trẻ lớn	1.600.000
429	22	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.800.000
430	23	Cắt mỗm thừa trực tràng	1.200.000
431	24	Nong hậu môn dưới gây mê.	1.200.000
432	25	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi.	4.500.000
	C. GAN - MẬT - TỤY		
433	1	Phẫu thuật cắt u nang OMC, có nối mật ruột.	3.000.000
434	2	Phẫu thuật teo đường mật bẩm sinh	2.800.000
435	3	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng (trẻ lớn)	3.000.000
436	4	Phẫu thuật cắt u mạc treo ruột.	2.500.000
437	5	Phẫu thuật khâu lại thành bụng/ Khâu lại vết thương (có gây mê)	1.500.000
	D. TIẾT NIỆU - SINH DỤC		

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
438	1	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên/ phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên.	2.400.000
439	2	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc/ u sau phúc mạc tái phát	2.800.000
440	3	Phẫu thuật nang thừng tinh	1.600.000
441	4	Nội soi lấy sỏi niệu quản	2.800.000
442	5	Thắt tĩnh mạch thừng tinh vi phẫu	1.800.000
443	6	Cắt polyp niệu đạo	1.000.000
XIII. CHÂN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH			
444	1	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương (chưa bao gồm bộ khớp háng bán phần, Cement, dẫn lưu áp lực âm)	3.500.000
445	2	Chuyển xương ghép vi phẫu (chưa bao gồm kính vi phẫu thuật, nẹp, vis)	4.000.000
446	3	Chuyển vật ghép vi phẫu (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy, máy cán dao mắc lưới)	4.000.000
447	4	Phẫu thuật trượt thân đốt sống (chưa bao gồm nẹp, vis, miếng ghép gian đốt thắt lưng)	3.200.000
448	5	Phẫu thuật cố định nẹp vis gãy liên lồi cầu cánh tay (chưa bao gồm nẹp mắc xích, vis cứng, vis xoắn)	3.200.000
449	6	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương mạch máu hoặc mạch máu (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	3.200.000
450	7	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2.800.000
451	8	Phẫu thuật cố định nẹp vis gãy hai xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	3.000.000
452	9	Phẫu thuật gãy Monteggia (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	3.000.000
453	10	Chuyển gân trong liệt thần kinh quay, giữa, trụ	3.000.000
454	11	Phẫu thuật bàn tay chỉnh hình phức tạp	3.300.000
455	12	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.500.000
456	13	Phẫu thuật tháo khớp háng	1.700.000
457	14	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.700.000
458	15	Đóng đinh nội tủy xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.900.000
459	16	Kết xương đinh nẹp một khối hoặc vis nẹp cổ xương đùi gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.900.000
460	17	KHX đinh nẹp gấp góc 950 hoặc vis nẹp lồi cầu đùi trong gãy trên lồi cầu đùi hoặc liên lồi cầu đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.900.000
461	18	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chưa bao gồm lưới bào Shaver, lưới mài hình quả dầu)	2.000.000
462	19	Đặt vis gãy mâm chày và đầu trên xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.900.000
463	20	Ghép xương trong mất đoạn xương (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.800.000
464	21	Phẫu thuật điều trị cal lệch có KHX (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	1.900.000
465	22	Vá da đầy toàn bộ, diện tích trên 10 cm2 (chưa bao gồm lưới dao bào da bằng tay/ bằng máy)	2.850.000
466	23	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (chưa bao gồm 2 con vis xoắn)	2.100.000
467	24	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	2.600.000
468	25	Phẫu thuật cố định nẹp vis thân xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis cứng)	2.750.000
469	26	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu, dính khớp khuỷu, cắt đoạn khớp khuỷu.	2.600.000
470	27	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy hai xương cẳng tay	2.950.000
471	28	Phẫu thuật điều trị không có xương quay/ Không có xương trụ	2.600.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
472	29	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay KHX với đinh Kirschner hoặc nẹp vis/ phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (chưa bao gồm vis cứng và nẹp 6 lỗ)	2.900.000
473	30	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi/ cắt cụt đùi (chưa bao gồm dao, dây cưa)	2.500.000
474	31	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	2.500.000
475	32	Nẹp vis mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chưa bao gồm dây cưa, nẹp, vis)	2.500.000
476	33	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh/ bàn chân dỏ	2.650.000
477	34	Phẫu thuật điều trị cal lệch không kết hợp xương	2.000.000
478	35	Đục xương viêm và chuyển vật che phủ	2.300.000
479	36	Phẫu thuật vết thương khớp	2.000.000
480	37	Nối gân gấp/gân duỗi / gỡ dính gân	1.800.000
481	38	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (chưa bao gồm lưỡi dao bào da bằng tay/ bằng máy)	1.600.000
482	39	Tạo hình cắt vật che phủ, vật trượt (chưa bao gồm lưỡi dao bào)	1.700.000
483	40	Cắt u nang xương, ghép xương	2.500.000
484	41	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính 5-10cm	2.100.000
485	42	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn đường kính trên 10cm	2.900.000
486	43	Cắt u xơ cơ xâm lấn /Cắt u thần kinh	2.700.000
487	44	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.200.000
488	45	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, cơ nhị đầu, cơ tam đầu	1.800.000
489	46	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	1.800.000
490	47	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm đinh Kirschner)	2.500.000
491	48	Tháo khớp vai	2.000.000
492	49	Phẫu thuật cố định đinh kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh Kirschner)	2.800.000
493	50	Phẫu thuật gãy xương quay và trật khớp quay trụ dưới (chưa bao gồm nẹp lỗ và vis cứng)	2.750.000
494	51	Phẫu thuật cắt dị tật dính ngón =<2 ngón	1.800.000
495	52	Đóng đinh xương chày mở (chưa bao gồm đinh Sign và chốt vis)	2.000.000
496	53	Kết hợp xương bằng nẹp vis gãy thân xương chày/gãy đầu dưới xương chày (chưa bao gồm nẹp lỗ và vis cứng)	2.000.000
497	54	Phẫu thuật cố định xương đốt bàn bằng kim Kirschner/ Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner	2.000.000
498	55	Đặt vis gãy thân xương sên/Đặt vis gãy thân xương thuyền (chưa bao gồm vis xóp)	2.000.000
499	56	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.700.000
500	57	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	3.200.000
501	58	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3.000.000
502	59	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (chưa bao gồm vis xóp)	1.800.000
503	60	Phẫu thuật gãy mõm trên ròng rọc xương cánh tay (chưa bao gồm vis xóp)	1.800.000
504	61	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mủ lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000
505	62	Cắt cụt cẳng tay,/ tháo khớp khuỷu/ tháo khớp cổ tay	1.200.000
506	63	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.400.000
507	64	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục (chưa bao gồm nẹp, vis, đinh Kirschner)	1.400.000
508	65	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.800.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
509	66	Phẫu thuật viêm xương đùi: mổ lấy xương chết, dẫn lưu /Phẫu thuật viêm xương cẳng chân:đục lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000
510	67	Tháo khớp gối/Cắt cụt cẳng chân	1.800.000
511	68	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép xương bánh chè	1.400.000
512	69	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.400.000
513	70	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục xương chỉnh trục/Chân chữ X (chưa bao gồm nẹp, vis)	1.400.000
514	71	Phẫu thuật co gân Achilles	1.400.000
515	72	Tháo một nửa bàn chân trước	1.400.000
516	73	Nẹp vis trong gãy trật xương chêm (chưa bao gồm nẹp, vis)	1.400.000
517	74	Phẫu thuật u máu khu trú đk < 5cm	1.200.000
518	75	Cắt u nang bao hoạt dịch (có gây mê)	1.350.000
519	76	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.500.000
520	77	Cắt cụt cánh tay	1.400.000
521	78	Găm đinh kirschner trong gãy mắt cá hoặc vis mắt cá (chưa bao gồm vis xóp)	1.400.000
522	79	Cắt u bao gân	1.400.000
523	80	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1.500.000
524	81	Phẫu thuật viêm tây bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.300.000
525	82	Kết hợp xương trong gãy xương mác (chưa bao gồm nẹp, vis)	1.650.000
526	83	Phẫu thuật viêm tây phần mềm cơ quan vận động	800.000
527	84	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân / tháo đốt bàn	900.000
528	85	Phẫu thuật sửa móng cụt ngón tay, ngón chân	1.400.000
529	86	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	3.400.000
530	87	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.520.000
531	88	Phẫu thuật kết hợp xương có sử dụng máy CAM	3.000.000
532	89	Phẫu thuật lấy dị vật có sử dụng máy CAM	3.000.000
533	90	Phẫu thuật đóng đinh xương chày kín	3.000.000
534	91	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1.600.000
535	92	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.800.000
536	93	Cắt u xương lành	1.400.000
537	94	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.400.000
538	95	Phẫu thuật lấy xương cánh chậu	1.800.000
539	96	Kết hợp xương bằng chi thép	1.800.000
540	97	Hội chứng ống cổ tay mổ mở	1.800.000
541	98	Phẫu thuật bắt vis xương mắt cá chân	1.800.000
542	99	Phẫu thuật néo ép móm khuỷu	1.800.000
543	100	Kéo nắn bó bột có gây mê	1.600.000
544	101	Chích áp xe phần mềm lớn	900.000
545	102	Cắt hạt Tophi	1.120.000
546	103	Phẫu thuật gỡ dính, đặt lại khớp ngón tay	1.500.000
547	104	Mở cửa sổ xương	1.120.000
548	105	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.600.000
549	106	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh nẹp vít)	2.100.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
550	107	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	3.240.000
551	108	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.240.000
552	109	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.240.000
553	110	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.240.000
554	111	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.240.000
555	112	Kết xương định nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên máu hoặc dưới máu chuyên	3.240.000
556	113	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	3.240.000
557	114	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	2.500.000
XIV. BÔNG			
A. Người lớn			
558	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến ($S > 15\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	2.000.000
559	2	Cắt lọc hoại tử da cân cơ ($S > 5\%$)	2.000.000
560	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến ($S = 10-15\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	1.200.000
561	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.200.000
562	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến ($S < 10\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	700.000
563	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	700.000
564	7	Cắt lọc tổ chức hoại tử bông, cắt lọc vết thương đơn giản, khâu cầm máu	1.100.000
B. Trẻ em			
565	1	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến ($S > 8\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	2.000.000
566	2	Cắt lọc da, cơ cân trên 3% diện tích cơ thể	1.500.000
567	3	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến ($S = 3-8\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	1.200.000
568	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	1.500.000
569	5	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến ($S < 3\%$) (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy)	1.440.000
570	6	Cắt lọc da, cơ cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.400.000
C. Ghép da người lớn và trẻ em			
571	1	Ghép da tự thân $S > 10\%$ có gây mê (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy, máy cán dao mắc lưới)	2.000.000
572	2	Ghép da tự thân $S = 5-10\%$ có gây mê (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy, máy cán dao mắc lưới)	1.200.000
573	3	Ghép da tự thân $S < 5\%$ có gây mê (chưa bao gồm cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy, máy cán dao mắc lưới)	700.000
XV. TẠO HÌNH			
574	1	Phẫu thuật cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.520.000
575	2	Phẫu thuật vú phì đại	2.520.000
576	3	Phẫu thuật vú bằng vật da cơ thẳng bụng	2.520.000
577	4	Tạo hình mí thẩm mỹ do chấn thương	1.700.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN PHẪU THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
578	5	Tạo hình bằng các vật da tại chỗ đơn giản	1.400.000
579	6	Tạo hình cánh mũi, vật da có cuống ghép 1 mảnh da vành tai	1.500.000
580	7	Ghép da tự do trên diện hẹp	1.500.000
581	8	Di chuyển các vật da hình trụ	1.500.000
582	9	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1.280.000
583	10	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay/bàn chân	1.400.000
584	11	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên (không có vá da)	3.200.000
585	12	Phẫu thuật tách ngón I độ 2,3,4	2.250.000
586	13	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ (có gây mê)	1.250.000
587	14	Tạo hình vật da chữ Z trong sẹo co rút	1.250.000
588	15	Tạo hình niệu quản bằng ruột	2.880.000
589	16	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	2.880.000
590	17	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	2.880.000
591	18	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	2.880.000
592	19	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	2.880.000
593	20	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	1.600.000
594	21	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	1.600.000
595	22	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 - 4 răng	1.440.000
596	23	Cắt bỏ ngón tay thừa	1.120.000
XVI. NỘI SOI			
597	1	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	4.500.000
598	2	Phẫu thuật cắt thùy phổi nội soi (chưa bao gồm dao siêu âm mổ nội soi, súng Echelon Flex 60, băng đạn)	3.200.000
599	3	Phẫu thuật cắt 1/2 khung đại tràng phải/trái nội soi (chưa bao gồm máy Staper, máy nối, dao siêu âm)	3.200.000
600	4	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết và chẩn đoán (chưa bao gồm dao siêu âm)	3.200.000
601	5	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	2.880.000
602	6	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	1.800.000
603	7	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ổ loét dạ dày tá tràng nội soi (chưa bao gồm máy Staper, máy nối, dao siêu âm)	3.400.000
604	8	Phẫu thuật hẹp khúc nối bết thận nội soi (chưa bao gồm dao siêu âm)	4.500.000
605	9	Phẫu thuật cắt chòm nang gan qua nội soi (chưa bao gồm máy Staper, máy nối, dao siêu âm)	3.100.000
606	10	Phẫu thuật nội soi tuyến giáp	3.200.000
607	11	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm	2.880.000
608	12	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	2.880.000
609	13	Phẫu thuật nội soi lồng ngực trong tràn khí màng phổi	1.800.000
610	14	Phẫu thuật cắt ruột thừa qua nội soi	3.300.000
611	15	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	2.880.000
612	16	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	3.200.000
613	17	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	2.880.000

PHỤ LỤC 02
MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THỦ THUẬT
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC
(Kèm theo Quyết định số 1026 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: Đồng

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
C4.2 THỦ THUẬT			
		Thủ thuật loại đặc biệt	
		Thủ thuật loại I	
		Thủ thuật loại II	
		Thủ thuật loại III	
I. UNG BƯỚU			
1	1	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư (chưa bao gồm hoá chất)	300.000
2	2	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào vào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư.	250.000
3	3	Chọc dò u phổi, trung thất	950.000
4	4	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	980.000
5	5	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24h) với máy infusoMate-P	600.000
6	6	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.250.000
II. MẮT			
7	1	Chụp mạch huỳnh quang đáy mắt	1.000.000
8	2	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia Laser	1.200.000
9	3	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	750.000
10	4	Lấy dị vật giác mạc sâu	450.000
11	5	Cắt chỉ khâu kết mạc, giác mạc	50.000
III. TAI MŨI HỌNG			
12	1	Khâu vành tai rách sau chấn thương	980.000
13	2	Đặt ống thông khí hàm tai	540.000
14	3	Sinh thiết tai giữa	630.000
15	4	Chích nhọt ống tai ngoài	280.000
IV. RĂNG HÀM MẶT			
16	1	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng cạnh cổ	980.000
17	2	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	630.000
18	3	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	630.000
19	4	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu)	980.000
20	5	Nắn răng mọc lạc chỗ	980.000
21	6	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	630.000
V. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC			
22	1	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	980.000
VI. TIẾT NIỆU - SINH DỤC			

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
23	1	Sinh thiết bằng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	500.000
24	2	Sinh thiết tiền liệt tuyến nhiều mảnh	500.000
25	3	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	980.000
26	4	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	980.000
27	5	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	980.000
28	6	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	630.000
29	7	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Troca	630.000
30	8	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	630.000
31	9	Thay sonde dẫn lưu thận bằng quang	280.000
32	11	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu	280.000
33	12	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	980.000
34	13	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	980.000
VII. PHỤ SẢN			
35	1	Chọc hút noãn, chuyển phôi trong thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	1.025.000
36	2	Chọc giảm thiểu phôi	1.025.000
37	3	Huỷ thai : cắt thân thai nhi ngôi ngang	1.025.000
38	4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	1.025.000
39	5	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	1.025.000
40	6	Huỷ thai : chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	820.000
41	7	Nội xoay thai	820.000
42	8	Chọc dò tuỷ sống sơ sinh	820.000
43	9	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	820.000
44	10	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ	820.000
45	11	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	820.000
46	12	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	673.000
47	13	Chọc dò túi cùng Douglas	673.000
48	14	Chích áp xe vú	673.000
49	15	Chọc hút nước ối trong chẩn đoán trước sinh	673.000
50	16	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	673.000
51	17	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt	673.000
52	18	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	673.000
53	19	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	250.000
VIII. NHI			
54	1	Tiêm nội tuỷ	900.000
55	2	Chọc dò dịch não thất	630.000
56	3	Soi vồng mạc sàng lọc bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	400.000
57	4	Laser điều trị bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	550.000
58	5	Cho ăn qua ống sonde dạ dày ở trẻ sơ sinh (nhỏ giọt hoặc bơm máy liên tục)	250.000
59	6	Cắt polyp rốn	160.000
60	7	Hút dờm dãi	80.000
61	8	Cắt nang rốn	160.000
62	9	Rút ống nội khí quản	160.000
63	10	Đo điện thế thân não kỹ thuật ASSA	500.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3	4
64	11	Đặt/bơm thuốc thuốc hậu môn (chưa bao gồm thuốc)	120.000
65	12	Thay máu một phần trẻ sơ sinh	1.200.000
66	13	Hút dịch qua ống nội khí quản	80.000
67	14	Đặt nẹp bột tạm thời	120.000
68	15	Thay canuyn mở khí quản	120.000
IX. CHẨN THUƯƠNG - CHÍNH HÌNH - CƠ - XƯƠNG - KHỚP			
69	1	Chọc rửa khớp	250.000
70	2	Tiêm ngoài màng cứng	150.000
71	3	Tiêm cạnh cột sống	150.000
72	4	Tiêm khớp, tiêm bao hoạt dịch	280.000
73	5	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (không bao gồm đinh)	980.000
74	6	Làm mất nạ cố định đầu bệnh nhân	450.000
X. HỒI SỨC CẤP CỨU-GÂY MỀ HỒI SỨC-LỌC MÁU			
75	1	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	980.000
76	2	Lọc gan nhân tạo (chưa bao gồm dụng cụ tiêu hao đặc biệt)	1.680.000
77	3	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/ hút dịch phế quản	850.000
78	4	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	980.000
79	5	Đặt ống thông bàng quang	80.000
XI. GIẢI PHẪU BỆNH			
80	1	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	280.000
XII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
81	1	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không tiêm thuốc cản quang	1.300.000

PHỤ LỤC 03
MỨC GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠM THỜI
(Kèm theo Quyết định số 1926 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: Đồng

TT	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
1	2	3
1	Đặt dụng cụ tử cung	78.000
2	Tháo vòng thường	23.000
3	Tháo vòng khó	63.000
4	Thuốc cấy tránh thai	58.000
5	Tháo que cấy tránh thai	70.000
6	Thuốc tiêm tránh thai	58.000

PHỤ LỤC 04

**MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH**

*(Kèm theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 02/10/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

ĐVT: Đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá duyệt
1	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
2	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.800.000
3	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	2.000.000
4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4.000.000
5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000
6	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000

PHỤ LỤC 05

**MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT BỔ SUNG
CHƯA CÓ DANH MỤC TRONG THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC**

*(Kèm theo Quyết định số 1026 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

ĐVT: Đồng

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyet
1	2	3	4
NGƯỜI LỚN			
	A	PHẪU THUẬT	
		I. U bướu	
1	1	Cắt nửa lưỡi và nạo vét hạch cổ	4.500.000
2	2	Phẫu thuật cắt tuyến vú do ung thư và tạo hình vú 1 thì	4.500.000
3	3	Cắt và điều trị bạch biến âm hộ	3.000.000
4	4	Đặt buồng tiêm	1.200.000
5	5	Cắt ung thư da dưới 5cm	1.500.000
		II. Thần kinh - sọ não	
6	1	Phẫu thuật nắn chỉnh cột sống cổ theo đường cổ trước	4.000.000
7	2	Phẫu thuật trượt đốt sống thắt lưng (chưa bao gồm nẹp vít)	3.200.000
8	3	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo (chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo)	3.400.000
9	4	Phẫu thuật nắn chỉnh cột sống trong gãy cột sống ngực (chưa bao gồm nẹp vít)	3.200.000
10	5	Phẫu thuật u xương sọ	1.800.000
		III. Tai - mũi - họng	
11	1	Phẫu thuật cắt u nang dây thanh	3.000.000
12	2	Phẫu thuật cắt u sụn nắp thanh quản	3.000.000
13	3	Phẫu thuật cắt u sụn phễu thanh quản	3.000.000
14	4	Phẫu thuật cắt u xoang lệ	3.000.000
15	5	Phẫu thuật cắt u hạ thanh môn của thanh quản	3.000.000
16	6	Phẫu thuật cắt u nẹp hô thanh thiệt	3.000.000
17	7	Phẫu thuật cắt u nang hô lưỡi thanh thiệt	3.000.000
		IV. Răng - hàm - mặt	
18	1	Phẫu thuật u sắc tố khóa tạo hình	3.000.000
20	3	Phẫu thuật nâng xoang trong cấy ghép Implan	3.000.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
21	4	Phẫu thuật u sắc tố khóa chưa tạo hình	1.500.000
22	5	Phẫu thuật khâu lộn túi trong nang nhầy sản miệng	1.200.000
23	6	Nắn sai khớp thái dương hàm đến sớm	1.000.000
		V. Lồng ngực - Tim mạch	
24	1	Khâu phế quản gạc vỡ	4.500.000
25	2	Khâu khí quản ngực vỡ do chấn thương	3.400.000
26	3	Khâu khí quản cổ vỡ do chấn thương	3.000.000
27	4	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức	3.000.000
28	5	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	3.400.000
29	6	Phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng ngoài tim trong theo dõi bệnh màng tim mãn tính	3.400.000
30	7	Phẫu thuật nội soi nâng xương ức lõm bẩm sinh	3.400.000
31	8	Phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình	3.400.000
		VI. Tiêu hóa - bụng	
32	1	Phẫu thuật mổ thông ruột non nuôi dưỡng	1.800.000
33	2	Dẫn lưu manh tràng	1.400.000
		VII. Tiết niệu - sinh dục	
34	1	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi đoạn 1/3 trên	3.200.000
35	2	Tán sỏi niệu quản ngược dòng 1/3 dưới bằng honium laser	3.200.000
36	3	Tán sỏi niệu quản ngược dòng đoạn 1/3 dưới bằng xung hơi	3.200.000
37	4	Phẫu thuật nội soi cắt hẹp niệu đạo	3.000.000
38	5	Phẫu thuật cắt u mào tinh hoàn	1.600.000
39	6	Phẫu thuật cắt áp xe tinh hoàn	1.400.000
40	7	Phẫu thuật dẫn lưu thận tối thiểu trong thận ứ nước	1.600.000
41	8	Vết thương tinh hoàn	2.500.000
42	9	Cương đau dương vật kéo dài	1.600.000
43	10	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang đơn thận	3.400.000
44	11	Phẫu thuật bóc vỏ thận trong teo thận	3.400.000
45	12	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh vi phẫu chọn lọc	4.000.000
46	13	Phẫu thuật nội soi qua niệu đạo cắt tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt	3.000.000
47	14	Phẫu thuật tán sỏi bàng quang bằng Honium laser	3.000.000
48	15	Phẫu thuật nội soi cắt u nông bàng quang	2.800.000
49	16	Phẫu thuật tán sỏi thận qua da	4.000.000
50	17	Phẫu thuật tán sỏi thận qua nội soi ngược dòng	3.000.000
51	18	Phẫu thuật cắt polyp niệu quản nội soi	3.000.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
52	19	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi thận	3.000.000
53	20	Phẫu thuật nội soi cắt polyp bàng quang	3.000.000
54	21	Phẫu thuật nội soi cắt polyp niệu đạo	2.800.000
55	22	Phẫu thuật nội soi cắt gờ sau của bàng quang	3.000.000
56	23	Phẫu thuật treo thận trong thận lạc chỗ	3.000.000
57	24	Ghép thận đồng loại	4.500.000
		VIII. Chấn thương - chỉnh hình	
58	1	Phẫu thuật thay lại khớp gối	4.500.000
59	2	Phẫu thuật nội soi cố định điểm bám trước dây chằng chéo khớp gối	3.400.000
60	3	Cắt xương chỉnh trục	3.000.000
61	4	Phẫu thuật kết hợp xương + nối mạch máu thần kinh	3.000.000
62	5	Phẫu thuật kết hợp xương đùi, xương chày bằng xương nội tuỷ kín có sử dụng Cian	4.000.000
63	6	Phẫu thuật kết hợp xương chậu	4.000.000
		IX. Tạo hình	
64	1	Phẫu thuật cắt gân hoàn toàn tuyến giáp trong bướu đa nhân 2 thùy	3.400.000
	B	THỦ THUẬT	
		I. U bướu	
65	1	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tuỷ (Intrathecal therapy)	1.680.000
66	2	Sinh thiết amidan	180.000
67	3	Sinh thiết u vùng khoang miệng	360.000
68	4	Xạ trị gia tốc	340.000
		II. Tai mũi họng	
69	1	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng, hốc mũi lấy dị vật	1.120.000
70	2	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	540.000
		III. Răng hàm mặt	
71	1	Nắn răng xoay trên 60°	980.000
72	2	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	980.000
73	3	Lắp máng cố định xương hàm gãy	630.000
74	4	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	250.000
		IV. Tim mạch-lồng ngực	
75	1	Chọc dịch màng ngoài tim	1.900.000
76	2	Siêu âm tim can thiệp	1.260.000
77	3	Siêu âm cản âm	600.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
78	4	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	1.260.000
		V. Tiêu hóa-gan- tụy mật	
79	1	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	1.260.000
80	2	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	1.120.000
81	3	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	1.120.000
82	4	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	1.260.000
83	5	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	1.190.000
84	6	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	1.120.000
85	7	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	840.000
86	8	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	1.190.000
		VI. Chấn thương - chỉnh hình	
87	1	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	700.000
88	2	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	720.000
89	3	Nẹp bột các loại, không nắn	280.000
90	4	Lấy dị vật phần mềm	350.000
91	5	Khâu tạo hình mồm cụt	600.000
		VII. Bỏng	
92	1	Thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.120.000
93	2	Thay băng bỏng diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể	720.000
94	3	Thay băng bỏng diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	320.000
		VIII. Cơ - xương - khớp	
95	1	Soi khớp	500.000
96	2	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp	540.000
97	3	Tiêm ngoài màng cứng	360.000
98	4	Tiêm cạnh cột sống	360.000
		IX. Hồi sức cấp cứu- gây mê hồi sức- lọc máu	
99	1	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	1.440.000
100	2	Thay máu/thay huyết tương	2.040.000
101	3	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	1.190.000
102	4	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	1.190.000
103	5	Đặt catheter não đo áp lực trong não	1.190.000
104	6	Sốc điện cấp cứu có kết quả	1.260.000
105	7	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	1.200.000

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyệt
106	8	Rửa màng tim	1.260.000
107	9	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	720.000
108	10	Mở màng nhĩ gấp cấp cứu	810.000
109	11	Đặt catheter động mạch	810.000
110	12	Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	800.000
111	13	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi	650.000
112	14	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	650.000
113	15	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	320.000
114	16	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	1.190.000
115	17	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	900.000
116	18	Soi trung thất	980.000
117	19	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	980.000
118	20	Nội soi đường mật qua da tán sỏi	1.120.000
119	21	Soi ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	800.000
120	22	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	1.100.000
121	23	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	800.000
122	24	Soi hạ họng lấy dị vật	760.000
123	25	Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính	840.000
124	26	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hoá	1.100.000
125	27	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch	300.000
126	28	Quang đông bằng Laser Nd-YAG điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại.	320.000
127	29	Quang đông, quang bóc bay tổ chức bằng Laser CO ₂ điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	300.000
128	30	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị plasma hoá	320.000
129	31	Quang đông bằng Laser CO ₂ điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm họng hạt, giãn tĩnh mạch dưới da	280.000
130	32	Đặt từ trường điều trị viêm xương tuỷ, gãy xương đã cố định	280.000
131	33	Bóc móng	580.000
132	34	Áp nito lỏng mũi đỏ	280.000
133	35	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương	320.000
134	36	Chọc lách làm lách đỏ	1.120.000
135	37	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	810.000
TRẺ EM			

STT	STT theo chuyên khoa	TÊN THỦ THUẬT	Mức giá duyet
	A	PHẪU THUẬT	
136	1	Chích rạch apxe cạnh hậu môn	1.000.000
137	2	Cắt u vùng hàm, mặt, cổ đường kính < 5cm	1.200.000
138	3	Cắt u hắc tố vùng mắt	1.000.000
139	4	Phẫu thuật màng sắc tố vùng hàm mặt	1.000.000
140	5	Phẫu thuật u khoeo chân	1.200.000
141	6	Phẫu thuật cắt u môi đường kính < 2cm	1.000.000
142	7	Phẫu thuật cắt u môi đường kính > 2cm	1.200.000
143	8	Phẫu thuật cắt u giác mạc	1.100.000
	B	THỦ THUẬT	
144	1	Đặt bơm thuốc hậu môn (chưa bao gồm thuốc)	150.000
145	2	Vô cảm tại phòng mổ không đặt nội khí quản	1.000.000
146	3	Vô cảm ngoài mổ không đặt nội khí quản	1.000.000
147	4	Vô cảm ngoài mổ có đặt nội khí quản	1.000.000
148	5	Nuôi dưỡng tĩnh mạch	1.000.000
149	6	Test Denver sàng lọc bệnh nhân tự kỷ	250.000
150	7	Test - Cars sàng lọc bệnh nhân tự kỷ	250.000